

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm căn cứ xây dựng giá kế hoạch các mặt hàng hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn tại đơn vị năm 2025- 2026 (đợt 2) với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Nghệ An
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Ds Trần Thị Lệ Hằng– Khoa Dược-VTTYT - SĐT: 0983.639.037
- Cách thức, địa chỉ nhận báo giá.

Gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ có kí, đóng dấu xác nhận của công ty qua đường Bưu điện về địa chỉ: Khoa Dược – Vật tư Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An, 140 Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Lưu ý: Hồ sơ báo giá phải được niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ nội dung “Báo giá các mặt hàng Hóa chất, vật tư, sinh phẩm phục vụ hoạt động chuyên môn tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An năm 2025- 2026 (đợt 2)”.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến hết ngày 28/6/2025. Các báo giá nhận được sau ngày 28/6/2025 sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 28/6/2025

6. Thư mời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có địa chỉ: <https://cdcnghean.vn>.

Bên báo giá đồng ý cho bên mời báo giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các thư báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế cần báo giá chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.
2. Các đơn vị cung cấp báo giá đề nghị làm báo giá theo mẫu tại phụ lục 2 đính kèm.
3. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 140-đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- KHNV, DVTTYT (để biết)
- Lưu VT, Tổ mua sắm HCVTSP



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Đình Du



PHỤ LỤC I. DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ MỜI BÁO GIÁ

(Kèm thư mời báo giá số 546 /TM-KSBT ngày 18/06/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An)

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
1 1	Chuẩn NaCl 1000mg/l	Trạng thái: Chất lỏng không màu Khối lượng riêng: 1.00 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 7 (H ₂ O, 20 °C) Nồng độ β (Na): 990 - 1010 mg/l Độ chính xác: +/- 2 mg Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C.	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	500
2	Amoni acetat NH ₄ C ₂ H ₃ O ₃	Độ tinh khiết: ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 77.08 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 114 °C Khối lượng riêng 1,17 g/cm ³ ở 20 °C Độ pH 6,7 - 7,3 ở 50 g/l 25 °C	1000g/lọ hoặc quy cách khác	g	1000
3	Ống chuẩn NH ₄ SCN 1000mg/l	Pha với 1000ml nước cất, Nồng độ NH ₄ SCN = 0.1 mol/l (0.1 N) Giá trị pH: 4.5 (H ₂ O, 20 °C) Tỷ trọng: 1.03 g/cm ³ (20 °C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Quy cách: 1 ống/hộp	1 ống/hộp	ống	1



TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Axit nitric HNO ₃	Trạng thái: Lỏng Màu sắc: Không màu, mùi gây nhức Khối lượng mol: 63.1 g/mol Nhiệt độ sôi: 122 ° C (1013 hPa) Điểm nóng chảy: -41 ° C Áp suất hơi: 9,4 hPa (20 ° C) Khối lượng riêng: 1,41 g/cm ³ ở 20 ° C Tính tan trong nước: 41,8 g/l ở 20 ° C pH: <1 (H ₂ O, 20 ° C)	2500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	5000
5	Axit nitric HNO ₃	Trạng thái: Chất lỏng không màu, có thể có màu vàng nhạt Mùi: Mùi hăng, khó chịu Khối lượng riêng: Khoảng 1.51 g/cm ³ . Nhiệt độ sôi: Khoảng 83°C Nhiệt độ nóng chảy: Khoảng -42°C. Khả năng hòa tan: Tan vô hạn trong nước.	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	10000
6	Axit hydrochloric HCl	Tỷ lệ (HCl) :: 37.0 – 38.0 % Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Khối lượng riêng: 1.19 g/cm ³ (20°C) Độ pH: <1 (H ₂ O, 20°C) Điểm đông đặc: – 30°C Áp suất hóa hơi: 190 hPa ở 20°C Tính tan trong nước: Ở 20°C hòa tan được Ngưỡng mùi: 0,8 – 5 ppm Nhiệt độ bảo quản: +2°C đến +25°C	1000ml/chai hoặc quy cách khác	ml	2000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Axit hydrochloric HCl	Tỷ lệ (HCl) : 36.0~38.0 % Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Trạng thái: Chất lỏng vàng nhạt hoặc không màu Khối lượng riêng: 1,18 g/cm ³ Điểm nóng chảy: - 27,32 °C (247 K) Độ axit (pKa): - 8,0 Độ nhớt: 1,9·10 ⁻³ Pa·s ở 25 °C Độ hòa tan: (nước) 725 g / Lít ở 20 ° C	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	10000
8	Natri hypochlorit (NaClO)	Khối lượng phân tử: 74.442 g / mol Tỉ trọng: 1,11 g / cm ³ Độ nóng chảy: 18 °C (64 ° F; 291 K) Điểm sôi: 101 °C (214 ° F; 374 K) (Độ hòa tan trong nước: 29,3g / 100ml (0 °C) Độ axit (pKa): 7.5185	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	500
9	Diethylen glycol (HOCH ₂ CH ₂) ₂ O	Công thức hóa học: HOCH ₂ CH ₂ OH. Khối lượng mol: 62,07 g/mol. Trạng thái: Chất lỏng, không màu, có mùi nhẹ nhàng. Điểm nóng: Khoảng -13 °C. Điểm sôi: Khoảng 197 °C. Độ hòa tan trong nước: Rất dễ tan trong nước	1000ml/chai hoặc quy cách khác	ml	1000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
10	Amoni nitrat (NH_4NO_3)	Màu sắc: Bột màu trắng Khối lượng phân tử: 80.04 g/mol Khối lượng riêng: 1.73 g/cm ³ Nhiệt độ sôi: ~210 độ C. Nhiệt độ nóng chảy: 169 độ C.	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500
11	Anhydric chromic	Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$ Khối lượng phân tử: 99.99 g/mol Tỉ trọng: 2.7g/cm ³	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500
12	Acid Formic CH_2O_2	Độ tinh khiết: 98% – 100% Chất lỏng không màu, dễ bốc khói Trọng lượng phân tử : 46,0254 g/mol Nhiệt độ sôi: 100,8 °C Giá trị pH: 2,2 (10 g / l, H_2O , 20 ° C)	2500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	2500
13	Dichlormethan CH_2Cl_2	Độ tinh khiết: >99,8% Khối lượng phân tử: 84.93 g/mol Dạng lỏng không màu, dễ bay hơi Khối lượng riêng: 1.33 g/cm ³ (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -95 °C	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	10000
14	Acetaldehyde $\text{CH}_3\text{CH}(\text{OC}_2\text{H}_5)_2$	Độ tinh khiết: $\geq 99.0\%$ Dạng lỏng, không màu Điểm nóng chảy: -100 °C Điểm sôi/khoảng sôi: 102 °C ở 1.013 hPa Nhiệt độ bảo quản: 2-8°C	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	1000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
15	Phenylhydrazine hydrochlorid	Công thức hóa học: $C_6H_8N_2.HCl$. Khối lượng phân tử: 144,6g/mol. Dạng bột, màu trắng. Bảo quản ở dưới 30°C	25g/lọ hoặc quy cách khác	g	25
16	Natri carbonat Na_2CO_3	Độ tinh khiết: $\geq 99.99\%$ Khối lượng mol: 105.99 g/mol Dạng: rắn, màu trắng Mật độ: 2,53 g/cm ³ (20 °C) Điểm nóng chảy: 854 °C Giá trị pH: 11,16 (4 g/l, H ₂ O, 25 °C) Mật độ lớn: 1100 kg/m ³ Nhiệt độ bảo quản: 5-30°C	500g/hộp hoặc quy cách khác	g	1000
17	Hộp mực Dionex EGC 500	Kích thước hộp mực (cao x đường kính): 25.4 × 10.8 cm (10 × 4.25 in) Trọng lượng hộp mực: 1.4 kg (3.0 lb) Phạm vi nồng độ: 0.1–100 mM Tốc độ dòng chảy: 0.10–3.00 mL/min Áp suất vận hành tối đa: 34.5 MPa (5000 psi) Nồng độ dung môi tối đa: Dionex EGC 500 KOH–25% methanol	1 cái/hộp	Cái	3

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
18	Hộp mực Dionex EGC 500	Kích thước hộp mực (cao x đường kính): 25.4 × 10.8 cm (10 × 4.25 in) Trọng lượng hộp mực: 1.4 kg (3.0 lb) Phạm vi nồng độ: 0.1–100 mM Tốc độ dòng chảy: 0.10–3.00 mL/min Áp suất vận hành tối đa: 34.5 MPa (5000 psi) Nồng độ dung môi tối đa: Dionex EGC 500 MSA–no solvents	1 cái/hộp	Cái	3
19	Đầu lọc mẫu	Chất liệu: màng hydrophilic PTFE Kích thước lỗ 0.22µm, đường kính màng 25mm	100 cái/ túi	cái	6000
20	Pipet pasteur	* Thể tích: 3ml * Chất liệu: nhựa dẻo trong suốt với mối nối chắc chắn * Hình dáng: Ống nhỏ giọt có đầu bóp dạng bầu và đầu hút thon nhọn * Loại: không tiết trùng * Có chia vạch 0,5ml	100 cái/túi	cái	500
21	Giấy lọc	Chất liệu: Ester cellulose, cấu tạo cellulose acetate (~20%) và cellulose nitrate (~80%). Kích thước: cỡ lỗ lọc 0,8 µm, đường kính 37mm, độ dày 140 µm	100 tờ/hộp	Tờ	200
22	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, CS12A kích thước: 4*250mm	1 cái/hộp	cái	2
23	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, CG12A kích thước: 4*50mm	1 cái/hộp	cái	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
24	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, CDRS600 kích thước: 4mm	1 cái/hộp	cái	2
25	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, AS19 kích thước: 4*250mm	1 cái/hộp	cái	2
26	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, AG19 kích thước: 4*50mm	1 cái/hộp	cái	2
27	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Suppressor ADRS 600 kích thước: 4mm	1 cái/hộp	cái	2
28	Sodium Potassium Tartrate Tetrahydrate (C ₄ H ₄ O ₆ KNa*4H ₂ O)	*Công thức hóa học: C ₄ H ₄ O ₆ KNa.4H ₂ O *Khối lượng mol: 282.23 g/mol *Trạng thái: Rắn *Bảo quản: Ở nhiệt độ từ + 5°C đến + 30°C	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500
29	Sắt(III) sunfat	*Công thức hóa học: Fe ₂ (SO ₄) ₃ *Độ tinh khiết: ≥ 98% *Trọng lượng phân tử: 399,88 *Màu sắc: Màu vàng *Hòa tan: Hòa tan trong nước	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500
30	Natri hydroxyt (NaOH)	Dạng tồn tại: chất rắn dạng hạt, vảy màu trắng - Mùi: không mùi. - Phân tử lượng: 40 g/mol. - Điểm nóng chảy: 323 °C. - Nhiệt độ sôi: 1388 °C. - Tỷ trọng: 2.13	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	20000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
31	MTBE (tert-butyl methyl ether)	Công thức hoá học: $C_5H_{12}O$ Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$ Trạng thái: Lỏng Màu sắc: không màu Điểm nóng chảy: $-108.6\text{ }^{\circ}\text{C}$	1000ml/lọ hoặc quy cách khác	ml	1000
32	Natri sunfat (Na_2SO_4)	Dạng: Bột trắng. Độ tinh khiết: 99%. Khả năng tan: Tan trong nước. Mùi: Không mùi. Tính độc: Không độc Khối lượng riêng: 2.664 g/cm^3 Khối lượng mol: 142.04 g/mol . Điểm nóng chảy: $884\text{ }^{\circ}\text{C}$ Độ hòa tan trong nước: 4.76 g/100 mL ($0\text{ }^{\circ}\text{C}$).	500g/lọ hoặc quy cách khác	Gam	500
33	Chất nội chuẩn TPP	Công thức phân tử: $C_{18}H_{15}O_4P$ Màu sắc: không màu đến vàng nhạt Trạng thái: Bột Độ hòa tan: Không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ như ethanol, ether Khối lượng phân tử: 310.29 g/mol Độ tinh khiết: $\geq 99\%$	50g/lọ hoặc quy cách khác"	Gam	50

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
34	Magie sunfat (MgSO ₄)	Công thức hóa học: MgSO ₄ . Màu sắc: Màu trắng. Độ hòa tan: Dễ tan trong nước, tan trong nhiều dung môi khác, nhưng không tan trong acetone. Khối lượng riêng: 2,66 g/cm ³ .	500g/lọ hoặc quy cách khác	Gam	500
35	Na ₂ H-citrate-sesquihydrate	- Công thức hóa học: Na ₂ C ₆ H ₆ O ₇ · 1.5H ₂ O - Độ tinh khiết ≥ 98,5%. - Màu: Trắng - Dạng: Bột hoặc tinh thể	250g/lọ hoặc quy cách khác	Gam	250
36	PSA (Primary Secondary Amine)	Màu sắc: màu trắng Dạng bột mịn Công thức cấu trúc: [(CH ₃ O) ₃ Si(CH ₂) ₃ NH(CH ₂) ₂ NH ₂] Kích thước hạt: 40-63 µm Nhiệt độ bảo quản: 15-25°C pH trong dung dịch nước 1%: 7-9	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500
37	Bột C18	Dạng bột mịn, màu trắng Thành phần chính: Đioxit silicon (SiO ₂) Độ tinh khiết: ≥ 99.8% Kích thước hạt: 60–300 µm Kích thước cột: 150 mm × 4.6 mm (đường kính trong) Loại pha: Pha tĩnh không phân cực	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
38	Na3Citrate.2H2O	Công thức hoá học: C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ .2H ₂ O Độ tinh khiết: ≥ 99% Giá trị pH: 7.5 - 9.0 (50 g/l, H ₂ O, 25 °C)	500g/lọ hoặc quy cách khác	g	500
39	Nội chuẩn kháng sinh Phenicol	Độ tinh khiết: ≥ 98% Dạng bột, màu trắng Khả năng hoà tan:Hòa tan tốt trong dung môi hữu cơ như methanol, acetonitrile hoặc dung môi pha sắc ký	100g/lọ hoặc quy cách khác	g	100
40	Ethyl acetate	Công thức hóa học: C ₄ H ₈ O ₂ Độ tinh khiết: 99,3% Nhiệt độ bảo quản: 20±4°C Khối lượng: 88,11 Mol	1000ml/chai hoặc quy cách khác	ml	1000
41	Ống chuẩn HCl 0.1N	Nồng độ HCl: 0.1 mol/L (0.1 N)	1 ống/hộp	ống	6
42	Acid sulfuric	Công thức hóa học: H ₂ SO ₄ . Phân tử khối lượng: 98,07 g/mol. Nồng độ: 95-97%. Trạng thái: Lỏng	1000ml/chai hoặc quy cách khác	ml	2000
43	Acid sulfuric	Công thức hóa học: H ₂ SO ₄ Phân tử khối lượng: 98,07 g/mol Trạng thái: Chất không màu Tỷ trọng: Khoảng 1,8302 g/cm ³ (ở 20°C) Độ tinh khiết: 95-97%	500ml/chai hoặc quy cách khác	ml	5000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
44	Dung dịch Chuẩn Mix VOC (1,1,1 - Tricloroetan; 1,2 - Dicloroetan; 1,2 - Dicloroeten; Cacbontetraclorua; Diclorometan; Tetracloroeten; Benzen; Etylbenzen; Styren; Toluen; Xylen; 1,2 - Diclorobenzen; Monoclorobenzen; Triclorobenzen; Hexacloro butadien; Bromodichloromethane; Chloroform; Dibromochloromethane; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2 - Dicloropropan; 1,3 - Dichloropropen; Bromoform; Tricloroeten)	* Thành phần: Gồm 23 hợp chất VOC như 1,1,1 - Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan; 1,2 - Dicloroeten; Cacbontetraclorua; Diclorometan; Tetracloroeten; Benzen; Etylbenzen; Styren; Toluen; Xylen; 1,2 - Diclorobenzen; Monoclorobenzen; Triclorobenzen; Hexacloro butadien; Bromodichloromethane; Chloroform; Dibromochloromethane; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2 - Dicloropropan; 1,3 - Dichloropropen; Bromoform; Tricloroeten) * Nồng độ: 1000 µg/mL mỗi thành phần trong methanol * Bảo quản: 2–8°C	1ml/lọ hoặc quy cách khác	ml	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
45	Chuẩn Chlordane	* Công thức: $C_{10}H_6Cl_8$ * Độ tinh khiết: 99,23 % * Trọng lượng: 409,78 * Nhiệt độ bảo quản: $20 \pm 4^\circ C$ * Dạng bột	100mg/lọ hoặc quy cách khác	mg	100
46	Chất chuẩn DDT và các dẫn xuất	* Công thức: $C_{14}H_9Cl_5$ * Độ tinh khiết: 93,0 % * Trọng lượng: 354,51 * Nhiệt độ bảo quản: $20 \pm 4^\circ C$ * Dạng bột	100mg/lọ hoặc quy cách khác	mg	100
47	Chất chuẩn Methoxychlor	* Công thức: $C_{16}H_{15}Cl_3O_2$ * Độ tinh khiết: 98,79% * Trọng lượng: 345,65 * Nhiệt độ bảo quản: $20 \pm 4^\circ C$ * Dạng bột	100mg/lọ hoặc quy cách khác	mg	100
48	Chất chuẩn Permethrin	* Công thức: $C_{21}H_{20}Cl_2O_3$ * Độ tinh khiết: 98,10% * Trọng lượng: 391,29 * Nhiệt độ bảo quản: $20 \pm 4^\circ C$ * Dạng bột	100mg/lọ hoặc quy cách khác	mg	100

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
49	Chất chuẩn Trifuralin	* Trọng lượng: 335,28 * Công thức: C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄ * Nhiệt độ bảo quản: ±4 °C * Độ tinh khiết: 98,07% * Dạng bột	100mg/lọ hoặc quy cách khác	mg	100
50	Chất chuẩn 2,4,6 - Triclorophenol	* Công thức: C ₆ H ₃ Cl ₃ O * Độ tinh khiết: 99,12% * Trọng lượng: 197,45 * Nhiệt độ bảo quản: 20±4°C * Dạng bột	100mg/lọ hoặc quy cách khác	mg	100
51	Cột SPE C 18	Carbon load: 10-20% Kích thước hạt: 40-60 µm Kích thước lỗ: 60, 70 hoặc 120 Å Diện tích bề mặt: 300-500m ² /g pH hoạt động: 2-8 Elution volume: ~ 200µL-1ml Dạng đóng gói: dạng cột	50 cái/ hộp hoặc quy cách khác	Cái	200
52	Sodium acetate	* Công thức hóa học CH ₃ COONa * Khối lượng phân tử: 82,0343 g/mol * Điểm sôi: 881,4 °C * Mật độ: 1,53 g/cm ³	1000g/hộp	g	1000g

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
53	Giấy lọc định lượng không tro	Mã màu: Trắng Đường kính 110mm Không có tro (hàm lượng tro < 0.01%) Tốc độ lọc: 20 giây Lưu giữ hạt: 8 đến 12µm Độ dày (Số liệu): 0,19 mm Lớp: 389 Trọng lượng cơ bản: 84 g / m ²	100tờ/ hộp	tờ	300
54	Vial 2ml	Thể tích: 2ml Chất liệu: Chai thủy tinh nâu, nắp vặn 2mL, miệng 9mm, chia vạch tới 1.5ml, có nhãn ghi	100 cái/hộp	Cái	1
55	Vial 2ml	Thể tích: 2ml Chất liệu: Chai thủy tinh trắng, nắp vặn 2mL, miệng 9mm, chia vạch tới 1.5ml, có nhãn ghi Nắp vặn xanh, có lỗ cho miệng 9mm, septa có rãnh Red PTTE/White Silicone	100 cái/hộp	Cái	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
56	Giấy nền Parafilm	*Kích thước: Thường được bán dưới dạng cuộn với kích thước phổ biến là 4 inches (10cm) x 125 feet (38.1m). *Khả năng chịu nhiệt: Giấy Parafilm có thể chịu được nhiệt độ lên đến 150°C. *Khả năng chịu lực: Giấy Parafilm có độ bền và đàn hồi tốt, giúp bọc kín các vật dụng một cách an toàn. *Độ kín khí: Giấy Parafilm có khả năng ngăn chặn hơi ẩm, khí và chất lỏng, giúp bảo quản vật liệu tốt hơn.	cuộn/hộp	Cuộn	5
57	Đầu côn có vạch	*Dung tích: 1000 μL (1 ml). *Vạch chia: Đầu côn có vạch chia để hỗ trợ việc đo chính xác thể tích, thường là khoảng cách 0.01 ml. *Chất liệu: Thường được làm từ polyme tinh khiết để đảm bảo chất lỏng ít bám dính vào đầu tip.	50 cái/hộp hoặc quy cách khác	Cái	500
58	Đầu côn có vạch	*Dung tích: 200 μL *Vạch chia: Đầu côn có vạch chia để hỗ trợ việc đo chính xác thể tích *Chất liệu: Thường được làm từ polyme tinh khiết để đảm bảo chất lỏng ít bám dính vào đầu tip.	50 cái/hộp hoặc quy cách khác	Cái	500

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
59	Giấy nghệ	*Chất liệu: Giấy nghệ được làm từ chất liệu đặc biệt có khả năng phản ứng với các chất có tính kiềm. *Màu sắc: Màu sắc ban đầu của giấy nghệ là màu vàng. *Màu sắc sau phản ứng: Khi tiếp xúc với Hàn the (Borax), giấy nghệ sẽ chuyển sang màu đỏ. *Quy cách đóng gói: Giấy nghệ được đóng gói dạng hộp, mỗi hộp chia thành các que xé, giúp người dùng dễ dàng sử dụng.	100 tờ/hộp hoặc quy cách khác	Tờ	300
60	Màng lọc chân không (Membrane filter)	*Chất liệu: Polyethylene Sulfone (PES) *Kích thước lỗ lọc: 0.45µm *Đường kính: 47mm *Khả năng chịu nhiệt: Tối đa 90°C. *Ứng dụng: lọc mẫu cho các phương pháp phân tích như HPLC, lọc dung môi hoặc các chất lỏng khác	100 tờ/hộp	Tờ	200
61	Bộ lõi lọc 1 2 3 dành cho máy lọc nước	Được làm bằng nhựa PP có độ trong suốt cao, chịu được hoá chất, nhiệt độ Dễ dàng mở và đóng nắp Có vạch chia rõ ràng và chính xác ở 2 bên Phạm vi sử dụng nhiệt độ: - 80°C -121°C Xử lý tốc độ ly tâm lên tới 15000 vòng/phút	bộ/hộp	Bộ	3

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
62	Cột lọc H2O-A-PACK	Bộ lõi lọc nước siêu tinh khiết bao gồm hai lõi lọc nhựa trao đổi ion hiệu suất cao kết hợp với than hoạt tính để làm sạch nước đã qua xử lý trước. dành cho nước siêu tinh khiết arium® pro VF & pro UV	2 cái/bộ hoặc quy cách khác	Cái	4
63	Bộ lọc cuối cùng	Bộ lọc cuối cùng vô trùng Sartopore® 2 150, kích thước lỗ: 0,45 µm-0,2 µm	5 cái/gói hoặc quy cách khác	Cái	5
64	Giấy không xơ	*Màu sắc: Có thể có nhiều màu như trắng, xanh, hồng, đỏ, cam... *Chất lượng: Giấy không xơ cần đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng như ISO, đảm bảo không có sợi, mảnh vụn hay hạt bụi. *Kích thước: Có nhiều kích thước khác nhau, ví dụ như A4, A3...	250 tờ/ream hoặc quy cách khác	Tờ	500
65	Giấy lọc định lượng	Chất liệu: Cellulose Đường kính giấy lọc: 15cm Kích thước lỗ lọc: 2,5 µm dùng cho kiểm nghiệm Nước, thực phẩm	100 tờ/ hộp	Tờ	500
66	ống ly tâm	* Chịu được hoá chất và nhiệt độ * Được làm bằng nhựa PP trong suốt cao * xử lý tốc độ ly tâm lên đến 15000 vòng/phút * Có vạch chia rõ ràng và chính xác ở 2 bên * Phạm vi sử dụng nhiệt độ từ -80°C - 121°C * dung tích 1,5ml	500 cái/ hộp hoặc quy cách khác	Cái	500

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
67	Chromotropic acid disodium salt dihydrate,	* công thức hóa học: $C_{10}H_6Na_2O_8S_2 \cdot 2H_2O$ * Khối lượng Mol: 400.30 g/mol * Nhiệt độ sôi: $>300\text{ }^{\circ}\text{C}$ * Giá trị pH: 3.6 (10 g/l, H_2O, $20\text{ }^{\circ}\text{C}$) * Độ hòa tan: 170 g/l * Nhiệt độ bảo quản: dưới $+30^{\circ}\text{C}$ * Độ tinh khiết: $\geq 98.5\%$	25gam/lọ hoặc quy cách khác	gam	25
68	Môi trường chọn lọc phát hiện vi sinh vật coliform lên men lactose (VRB (Violet Red Bile Lactose) agar	Thành phần: Peptone or Gelysat 7 g/l, Yeast Extract 3 g/l, Bile Salts or Bile Salts No. 1.5 g/l, NaCl 5 g/l, Lactose 10 g/l, Neutral Red 0.03 g/l, Crystal Violet 0.002 g/l, Agar 15 g/l Giá trị pH: 7.3 - 7.5 (40 g/l, H_2O , $37\text{ }^{\circ}\text{C}$) Độ hòa tan: 39.5 g/l	500g/Hộp	hộp	1
69	Môi trường nuôi cấy Enterobacteriaceae (VRBD (Violet Red Bile Dextrose) agar	Thành phần: Pancreatic Digest of Gelatin (Enzymatic Digest of Animal Tissues) 7g/l, Yeast Extract 3g/l, Bile Salts 1.5 g/l, NaCl 5g/l, Glucose Monohydrate 10g/l, Neutral Red 0.03g/l, Crystal Violet 0.03g/l, Agar 15g/l Giá trị pH: 7.3 (40 g/l, H_2O , $37\text{ }^{\circ}\text{C}$) Độ hòa tan: 40 g/l	500g/Hộp	hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
70	Môi trường tryptose Sulfite Cycloserine(TSC)	Thành phần: Peptone including enzymatic digest of casein 15g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast Extract 5 g/l Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l Iron(III) ammoniumcitrate 1 g/l Agar- agar 12g/l Độ hòa tan: 42 g/l Giá trị pH: 7.4 - 7.8 (H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C.	500g/Hộp	hộp	1
71	Môi trường thạch mật Aesculin-Azid(Bile Aesculin Azide Agar)	Thành phần: Peptone from Casein 17g/l Peptone 3 g/l Yeast Extract 5,0 g/l Sodium Chloride 5,0g/l Aesculin 1,0g/l Ammonium Iron (III) citrate 0,5g/l Ox bile 10,0g/l Sodium azide 0,15g/l Agar-agar 13 g/l Giá trị pH: 6.9 - 7.3 (54.85 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 54.85 g/l	500g/Hộp	hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
72	Môi trường thạch MYP(Mannitol egg yolk polymyxin) agar (base)	Thành phần: Meat extract 1 g/l Enzymatic digest of 10 g/l D-Mannitol 10 g/l NaCl 10g/l Phenol red 0.025 g/l Agar-agar 12 g/l Độ hòa tan: 43 g/l Giá trị pH: 7.0 - 7.4 (43 g/l, H ₂ O, 25 °C)	500g/Hộp	hộp	1
73	Môi trường thioglylat	Thành phần: Peptone from Casein 15 g/l Yeast Extract 5 g/l D(+)-Glucose 5.5 g/l L-Cystine 0.5 g/l NaCl 2.5 g/l Sodium Thioglycollate 0.5 g/l Giá trị pH: 6.9 - 7.3 (29 g/l, H ₂ O, 37 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Độ hòa tan: 29 g/l	500g/Hộp	hộp	1
74	Kháng huyết thanh H đa giá Salmonella As H-G	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella H-G. Lọ 2 ml	2ml/lọ	Lọ	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
75	Manit di động	Phát hiện khả năng di động của vi khuẩn	10 Lọ/ Hộp	Lọ	200
76	Môi trường Ure Indol	Thực hiện thử nghiệm sinh Urease, sinh Indol và di động để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	11 Lọ/ Hộp	Lọ	200
77	Thạch máu đỏ đĩa	Lọc staphylococcus và streptococcus. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết(α, β, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mủ-dịch tiết	10 đĩa/ Hộp	Đĩa	2,000
78	Thạch máu đỏ đĩa(Nalidixic acid (BANg)	Lọc staphylococcus và streptococcus. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết(α, β, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mủ-dịch tiết	Đĩa		2,000
79	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 250ml	Thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài loại thể tích 250ml	12 chai/hộp	Chai	1000
80	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 500ml	Thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài loại thể tích 500ml	12chai/hộp	Chai	1000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
81	chủng vi sinh vật(chất thử nghiệm: Enterococcus faecalis derived from ATCC® 29212)	Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3 * Hạn sử dụng: tối thiểu 8 tháng kể từ ngày nhận sản phẩm	2que/bộ	que	2
82	chủng vi sinh vật (chất thử nghiệm: Pseudomonas aeruginosa derived from ATCC®27853)	Một bộ bao gồm 2 que Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3 * Hạn sử dụng: tối thiểu 8 tháng kể từ ngày nhận sản phẩm	2que/bộ	que	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
83	chủng vi sinh vật(chất thử nghiệm: Escherichia Coli derived from ATCC® 8739)	Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3 * Hạn sử dụng: tối thiểu 8 tháng kể từ ngày nhận sản phẩm	2que/bộ	que	2
84	chủng vi sinh vật(chất thử nghiệm: Salmonella enterica subsp. enterica serovar. typhimurium from ATCC® 14028)	Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3 * Hạn sử dụng: tối thiểu 8 tháng kể từ ngày nhận sản phẩm	2que/bộ	que	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
85	chủng vi sinh vật (chất thử nghiệm: Citrobacter freundii derived from ATCC®43864)	Một bộ bao gồm 2 que + Mỗi que bao gồm một viên chủng vi sinh đông khô, khoang dung dịch hoàn nguyên và que cấy tằm bông kết hợp trong một thiết kế * Bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh 2 - 8°C * Chủng vi sinh có số đời cấy chuyển bằng hoặc nhỏ hơn 3 * Hạn sử dụng: tối thiểu 8 tháng kể từ ngày nhận sản phẩm	2que/bộ	que	2
86	Thùng lấy mẫu	Dung tích: 24L, Kích thước: 413 x 283 x 360 mm, Nguyên liệu: nhựa PP chính phẩm. Nắp rời. Màu sắc: Xanh dương.		Thùng	2
87	Chai nhựa 1,5l	Chất liệu: Nhựa ;Thể tích: 1.5lit	100 chai/Bịch	Chai	1800
88	Môi trường thạch KIA	Thực hiện thử nghiệm lên men đường Glucose, Lactose Sinh Hydrogen Sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm để mọc	10 Lọ/ Hộp	Lọ	200
89	Can nhựa 5 lít	Chất liệu: Nhựa ;Thể tích: 5 lit	5cái/bịch	Can	1600
90	Chai nhựa 0,5l	Chất liệu: Nhựa ;Thể tích: 0.5lit	200chai/bịch	Chai	1600
91	Ống nghe 2 dây	Ống dẫn kép, làm bằng cao su đã nhiệt đới hóa. Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum, màng khuếch đại có độ nhạy âm cao.	01 bộ/hộp	bộ	10
92	Giấy đo chức năng hô hấp	Giấy in nhiệt tương ứng với máy đo chức năng hô hấp Spirolap MIR-ITALY; cuộn màu trắng, kích thước 110mm - 112mm x 45mm.	10 cuộn/hộp hoặc 5 cuộn/bịch	cuộn	320

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
93	Đèn Clar khám tai mũi họng	Bóng đèn LED, có độ sáng cao và gom ánh sáng tốt	01 bộ/hộp	bộ	5
94	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa tự động	Blackknights, 1100 µl là đầu côn hút hóa chất dành cho các máy xét nghiệm Elisa tự động hoàn toàn, có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng.	10 x 96 tips/hộp	Cái (tips)	4800
95	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa tự động	Blackknights, 300 µl: là đầu côn hút mẫu dành cho các máy xét nghiệm Elisa tự động hoàn toàn, có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng.	10 x 96 tips/hộp	Cái (tips)	28128

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
96	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax	Khay thử Bioline™ Malaria Ag P.f/P.v là xét nghiệm nhanh, định tính để phát hiện phân biệt HRP2 (protein II giàu histidine) đặc hiệu đối với Plasmodium falciparum và Plasmodium lactate dehydrogenase (pLDH) đặc hiệu đối với Plasmodium vivax. • Chẩn đoán phân biệt giữa Plasmodium falciparum và Plasmodium vivax • Hữu ích ở những khu vực mà cả Pv và Pf đều chiếm ưu thế • Phân biệt đơn nhiễm Pf với đồng nhiễm P.f/P.v • Đã được WHO tiên thẩm định • Mẫu : Máu toàn phần (5 µl) • Có kết quả xét nghiệm sau 15 phút (tối đa 30 phút) • Hạn sử dụng và nhiệt độ bảo quản: 24 tháng kể từ ngày sản xuất ở 1-40 °C • Hiệu quả: – Pf (HRP2) : Độ nhạy 99,7 %, Độ đặc hiệu 99,5 % – Pv (pLDH) : Độ nhạy 95,5 %, Độ đặc hiệu 99,5 % CÁC VẬT LIỆU ĐI KÈM • Khay thử • Chất pha loãng xét nghiệm • Dụng cụ lấy mẫu dùng một lần (Pipe mao quản hoặc cốc úp ngược) • Kim chích, gạc thấm cồn	10 test /hộp	Hộp	6

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
97	Dung dịch rửa máy (Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy xét nghiệm huyết học)	1. Công dụng: một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy phết và nhuộm lam. 2. Sử dụng cho quá trình auto shutdown 3. Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp 4. Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%) 5. Tính năng tự động tắt toàn bộ hệ thống: khi đặt hóa chất vào đúng vị trí trên khay mẫu rồi đặt khay mẫu vào bộ phận nạp mẫu trên thiết bị ở trạng thái sẵn sàng, quy trình tắt máy sẽ được thực hiện tự động. Xuất xứ G7. Tương thích với máy XN-330, hãng Sysmex.	20 x 4ml/Hộp	Hộp	6
98	Bóng đèn máy Sinh hóa	Điện áp: 12V Công suất: 20W Chân đèn: Đặc biệt Tuổi thọ: 2000 giờ Mục đích: Máy sinh hóa Dùng cho các máy: Olympus AU400/ 480/ 640/ 640/ 680	Cái/hộp	Cái	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
99	Ống đựng mẫu bệnh phẩm nước tiểu	Ống dùng để lấy mẫu xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu Chất liệu: Nhựa PP màu trắng, an toàn Y tế, không hóa chất, có hoặc không có nắp, trơn láng Thể tích 10ml; KT 16 x 100mm Đạt ISO 13485	250 cái / Túi Hoặc 500 cái/túi	Cái	50000
100	Master Mix định lượng PCR	Hỗn hợp mastermix cho phản ứng Realtime PCR sử dụng đầu dò huỳnh quang (probe), Có hệ thống chống ngoại nhiễm UDG, Ứng dụng: Định lượng DNA bằng Realtime PCR, RT-PCR, SNP, Bảo quản: -20 độ C	100 test/ Hộp	Test	100
101	Ống bảo quản mẫu 2.0mL	- Ống nắp vặn 2ml - Chất liệu: PP/PS - Chịu được tốc độ ly tâm lên đến 4500 rpm - Chiều dài ống 45mm, chiều cao phần chân 4,8mm - Đường kính trên 12,8mm, đường kính dưới: 9,8mm - Tiệt trùng, không chứa DNase, RNase, pryogen - Nhiệt độ chịu được -80 ~ 121 độ C	500 cái/ túi	Cái	14800

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
102	Bộ xét nghiệm Rubella virus real-time PCR	Bộ xét nghiệm CE- IVD định tính Rubella bằng kỹ thuật Real-time PCR, tương thích dòng máy Rotogen - Nguồn mẫu: Huyết tương máu ngoại vi hoặc cuống rốn, nước bọt, mẫu phết vòm họng, dịch ối. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 400 copies/ml + Gen mục tiêu: p150 R.virus gene. Thành phần cung cấp: RT-G-mix, RT-PCR-mix, Polymerase (TaqF), TM-Revertase (MMIv), chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC STI-87-rec.		Test	20
103	Bông hút nước y tế	100% bông xơ tự nhiên, màu trắng, mịn, khối bông dễ dàng tách thành nhiều lớp. pH: $5,0 \div 8,0$, độ ẩm $\leq 8,0$, tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Đạt các tiêu chuẩn theo DDVN V, FDA	1 kg/gói	Kg	361
104	Khẩu trang y tế 3 lớp	02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn; Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn... Thanh tựa mũi làm từ nhựa, bên trong không hoặc có lõi thép gắn cố định với khẩu trang, dễ định hình; Dây đeo làm từ vải thun co giãn hoặc vải không dệt	50 cái/ hộp	Cái	23,400

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
105	La men	Kích thước 22x22mm , dày 0.16- 0.19 có độ trong suốt cao chất lượng đảm bảo để giúp kết quả xét nghiệm được chính xác.	100 cái/hộp	Hộp	200
106	Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm	Thân que nhựa là nhựa PP (Polypropylen) nguyên sinh, dài khoảng 150mm. 1 đầu que bằng bông xơ tự nhiên. Sản phẩm được tiệt trùng		Cái	15,000
107	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ml / lọ	ml	500
108	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu (Anti AB)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ml / lọ	ml	500
109	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu (Anti B)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ml / lọ	ml	500

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
110	Viên nén khử khuẩn	Thành phần: NaDCC 50 %, Adipic acid 22,5 %, phụ gia 27–28 % Dạng: Viên sủi trắng, 2,5 g/viên Đóng gói: 100 viên/hộp Phổ tác dụng: Vi khuẩn, virus, nấm, bào tử, niêm dịch máu An toàn: Găng tay/mắt khẩu trang, không dùng dưới dạng xịt, không thải vào nước	100 viên/ Hộp	Viên	14,000
111	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và diệt khuẩn các dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần chính Glutaraldehyde 2%	5 lit/can	Can	55
112	Bộ môi xét nghiệm bệnh Bạch hầu CUP_rpoBP	- Đoạn dò DNA đánh dấu huỳnh quang tại 2 vị trí 3",5" cho xét nghiệm PCR, RTPCR - Nồng độ tổng hợp: 40nmol/ống. - Đoạn dò DNA: 5" HEX- 3" BHQ-1. - Đóng gói: dạng đông khô - Tinh sạch HPLC nồng độ tối thiểu sau tinh sạch: 3,75nmol, nồng độ trung bình sau tinh sạch 15nmol - Sản phẩm Probe sau tinh sạch có thể chia nhỏ thành các ống (aliquot), mỗi (aliquot) 5nmole hoặc 2nmole theo yêu cầu của khách hàng để giúp dễ dàng sử dụng và tránh nhiễm - Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485	40 nmol/ Ống	Ống	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
113	Nhũ tương lòng đỏ trứng gà có chứa kali tellurite	Thành phần: Sterile Egg-Yolk 200 ml/l; NaCl 4.25 g/l; Potassium tellurite 2.1 g/l	100 ml/chai	Chai	10
114	Cồn 96°	Thành phần : Ethanol: 96 chất lỏng trong suốt có mùi thơm đặc trưng. Quy cách: Can 20 lít có tem nhãn mác rõ ràng.	20 lít/ can	Lít	440
115	Môi trường nuôi cấy nấm men- Mốc	Thành phần: Enzymatic digest of animal and plant tissue 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogenphosphate 1.0; Magnesium sulfate monohydrate 0.5; Dichloran 0.002; Rose Bengal 0.025; Chloramphenicol 0.1; Agaragar 15.0. Giá trị pH: 5.4 - 5.8 (32.6 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan (solubility): 32.6 g/l Bảo quản: +15 °C đến +25 °C	500 g/hộp	Hộp	1
116	Túi ủ kỵ khí	Hóa chất trong túi nilon, đặt vào bình ủ kỵ khí 2.5-3.5 lít để tạo môi trường kỵ khí trong phương pháp định danh và KSD dành cho nhóm vi khuẩn kỵ khí. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương	10 túi /Gói	Túi	400

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
117	Bao cao su tránh thai	Chất liệu là cao su và bao phủ bởi lớp gel bôi trơn bên ngoài		Cái	29,952
118	Bộ kit realtime PCR đo tải lượng DNA HBV	Kit được thiết kế để định lượng DNA của virus viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh, huyết tương người chống đông bằng EDTA. - Đóng gói gồm: HBV PCR premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HBV (HBV SPC từ 1 đến 5 DNA), chứng dương thấp HBV LPC, chứng dương cao HBV HPC, NTC, dung dịch đệm SL (SL buffer), Tấm film quang học (Tấm dán trong suốt), hướng dẫn sử dụng nhanh, hướng dẫn sử dụng chi tiết - Ngưỡng phát hiện (LoD): 6.1-7.3 IU/ml trong huyết tương - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.18 Log10 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 1.18-8.00 Log10IU/ml - Độ nhạy: 100 % (95% C.I 97.19 - 100) - Độ đặc hiệu: 100 % (95% C.I 96.65 - 100) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương-EDTA - Thẻ tích đệm mẫu 400 microlit - Bảo quản ở nhiệt độ: từ -15 đến -25 độ C	96 Test/Kit	Test	384

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
119	Test xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Dengue	Định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể ở huyết thanh hoặc huyết tương chống lại vi rút Dengue (DEN 1-4). Chúng được khuyến cáo để chẩn đoán nhiễm vi rút Dengue với tất cả các kiểu huyết thanh và nghiên cứu dịch tễ học.(Bỏ) Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bề rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng - Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng - Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml - Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng - Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng - Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng Tỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: 96.2%	96 test/Hộp	Test	960

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ đặc hiệu: > 99.3% Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9% - 6.8% Độ chụm liên xét nghiệm: 5.2% - 7.7% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với FSME / TBE IgM, Borrelia burgdorferi IgM, Virus cúm A IgM và Leptospira IgM Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng			

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
120	Test xét nghiệm định lượng, định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Sởi	Định tính để phát hiện các kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương nhằm chống lại Virus sởi. Được khuyến dùng cho việc xác định các bệnh nhiễm trùng cấp tính.(Bỏ) Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Sởi Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 cái. Các thanh xét nghiệm có thể bề rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt. - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml - Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Dung dịch dùng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng Tỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: 98.9% Độ đặc hiệu: > 99.0% Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9% - 2.8%	96 test/hộp	Test	960

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ chum liên xét nghiệm: 5.2% - 9.3% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Mumps IgM, virus cúm IgM, Virus Epstein-Barr VCA IgM, Adenovirus IgM, Rubella Virus IgM, Virus hợp bào hô hấp IgM, Parvovirus IgM, Chikungunya Virus IgM và virus Dengue IgM. Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng			

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
121	Test xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Viêm não Nhật Bản	Bộ xét nghiệm dùng để xác định định tính kháng thể IgM kháng virus Viêm não Nhật Bản trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: + Dải Microtiter được phủ cho IgM người + Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho IgM loại A + JE Kiểm soát âm tính + JE IgM Kiểm soát dương tính + Kháng nguyên JE (JERA) cho IgM + Kháng nguyên tế bào bình thường sẵn sàng sử dụng (NCA) cho JE IgM + Enzyme Conjugate-HRP cho JE IgM + 10X Dung dịch đệm rửa + EnWash + Chất nền TMB + Dung dịch dùng phản ứng.	96 test/hộp	Test	960

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
122	Test xét nghiệm định lượng định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Rubella	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng - Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng - Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml - Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng - Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng - Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng Tỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: > 99.0% Độ đặc hiệu: 96.8% Độ chụm nội xét nghiệm: 2.4% - 2.9% Độ chụm liên xét nghiệm: 2.9% - 4.9% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Epstein-Barr Virus IgM, Herpes Simplex Virus IgM, Measles Virus IgM, Mumps Virus IgM, Toxoplasma gondii IgM, Varicella Zoster Virus IgM, Parvovirus IgM, Zika Virus IgM, Chikungunya Virus IgM và Dengue Virus IgM. Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng		Test	192

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
123	Dây bơm dùng cho máy huyết học	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	1 dây/túi	Dây	20
124	Đầu lọc mẫu (Đường kính đầu lọc 13 mm)	Đầu lọc mẫu: đường kính lỗ 0,22µm, đường kính đầu lọc 13 mm		cái	6,000
125	Vật tư xét nghiệm dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	2 ml/ Lọ	Lọ	10
126	Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm đã sử dụng	Hộp có dung tích 5,0 lít, hình chữ nhật, màu vàng, không mùi. Kích thước: 15,5cm x 12cm x 27,3cm ($\pm 2\%$); được làm bằng giấy Duplex, cán màng PE.	20 hoặc 50 Cái/ Hộp	Cái	2,100
127	Huyết tương thử	Huyết tương thử đông khô với EDTA, lyophilized (Xác định tính gây bệnh Staphylococci bằng phương pháp ống trực tiếp - Bảo quản ở nhiệt độ từ +2°C đến +8°C. Quy cách: Hộp gồm 06 lọ x 3ml)	6 Lọ x 3 ml/ Hộp	Lọ	12
128	Kim chích máu, loại đầu xoay	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại; Tiệt trùng từng cây.	100 cái/hộp	Cái	31,200

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
129	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng HEV	Định tính phát hiện kháng thể IgM HEV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy tương quan: $\geq 98,1\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,2\%$	30 test/hộp	Test	360
130	Lam kính mài	Bằng thủy tinh, trong suốt, không mốc, không xước, loại nhám. Dày 1-1,2mm, KT 24mm x 76,2 mm	72 cái/hộp	Cái	26,296
131	Màng lọc (Lỗ lọc 0.2 μ m)	Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.2 μ m.	100 cái/hộp	Cái	1,000
132	Màng lọc (lỗ lọc 0.45 μ m)	Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.45 μ m.	100 cái/hộp	Cái	5,000
133	Sinh phẩm realtime RT-PCR 100 phản ứng	Mục đích: Bộ sinh phẩm thực hiện phản ứng Realtime RT PCR trong các xét nghiệm Biểu hiện gen, phát hiện mầm bệnh, phát hiện virus...	Hộp 100 phản ứng	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
134	Test phát hiện kháng nguyên NS1 Virus Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng nguyên virus Dengue NS1, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần Hoạt chất và thành phần chính: • 1 khay thử bao gồm: Cộg hợp vàng: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue ns1-keo vàng ($0.27 \pm 0.05 \mu\text{g}$). Vạch thử: kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue Ns1 ($0.72 \pm 0.14 \mu\text{g}$). Vạch chứng: IgG Dê kháng chuột ($0.72 \pm 0.14 \mu\text{g}$) Độ nhạy 92,8% và độ đặc hiệu là 98,4%.	25 test hoặc 50 test/hộp	Test	150
135	Test giang mai	Thành phần gồm: Kháng nguyên tái tổ hợp Treponema pallidum Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum Dung môi: đệm Tris-HCL; Natri azide Độ nhạy $\geq 98.9\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98.5\%$;	25 test/hộp hoặc 50 test/hộp	Test	5,000
136	Test Clo dư	Dải nồng độ: 0.02 - 2.00 mg/L Cl_2. Bảo quản: 10 - 25 °C	(0,12 g/gói x 100 gói)/hộp	Gói	1,200

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
137	Thuốc thử xét nghiệm nhóm máu D	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	10 ml/ lọ	ml	500
138	Yếu tố dạng thấp	Dung dịch dùng để loại bỏ các yếu tố viêm khớp dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể đặc hiệu IgM trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp. Lọ 20ml	20 ml/ lọ	Lọ	20
139	Gel bôi trơn	Thành phần gồm: Chlorhexidine, Degluconate and Methyl Hydroxybenzoate. Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng.	82 gam/ tuyp	tuyp	420
140	Petroleum ether	Nhiệt độ sôi: 42-62oC Không tan trong nước Trọng lượng riêng: 0,653 g/ml	500ml/ chai hoặc quy cách khác	ml	20000



PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ

(Kèm thư mời báo giá số: 726 /TM-KSBT ngày 18/6/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An)

Tên đơn vị cung cấp

Địa chỉ

Số điện thoại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An

Trên cơ sở thư mời báo giá số /TM-KSBT của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An ngày tháng 12 năm 2024, chúng tôi [ghi tên; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên của các thành viên liên danh] có mã số thuế.....báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế/ hàng hóa và dịch vụ liên quan

ĐVT: VND

STT	STT trong thư mời báo giá	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS (nếu có)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1														
...														
Tổng tiền .. mặt hàng														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan nếu có)



2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 150 ngày, kể từ ngày

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

